

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố công khai Báo cáo Tài chính năm 2023 của
Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển TP Hải Phòng**

QUỸ HỖ TRỢ PHỤ NỮ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 196/QĐ-CT ngày 29/01/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc cấp Giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1182/QĐ-CT ngày 18/5/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc công nhận Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển thành phố Hải Phòng đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng Quản lý Quỹ;

Căn cứ Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao kế hoạch các nguồn vốn đầu tư công năm 2023;

Xét đề nghị của bộ phận Tài chính kế toán Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển thành phố Hải Phòng;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu báo cáo Tài chính năm 2023 của Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển thành phố Hải Phòng (có báo cáo đính kèm);

Hình thức công khai: Gửi qua Cổng thông tin điện tử Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Hội đồng quản lý Quỹ, Ban kiểm soát, Ban giám đốc Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển thành phố Hải Phòng căn cứ quyết định thực hiện.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu VP Quỹ.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ
CHỦ TỊCH**



Vũ Thị Kim Liên

QUỸ HỖ TRỢ PHỤ NỮ PHÁT TRIỂN HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

Các biểu gồm:

- 1/ Báo cáo tài chính
- 2/ Báo cáo kết quả kinh doanh
- 3/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4/ Thuyết minh Báo cáo tài chính

Mẫu số: B01-Q
Mẫu số: B02-Q
Mẫu số: B03-Q
Mẫu số: B09-Q

Hải Phòng, tháng 3 năm 2024

QUỸ HỖ TRỢ PHỤ NỮ PHÁT TRIỂN HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lê Thị Thống

Quỹ Hỗ trợ Phụ nữ
Phát triển Hải Phòng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Vũ Thị Thu Hương

Chủ tịch Hội đồng quản lý
(Ký, ghi rõ họ tên)



Vũ Thị Kim Liên

Chủ tịch Hội LHPN thành phố

Hải Phòng, tháng 3 năm 2024

Mẫu số B01-Q

(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2021/TT-BTC
ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN VỊ: QUỸ HỖ TRỢ PHỤ NỮ PTHP

Địa chỉ: Số 14B Trần Quang Khải,

Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN	C		1	2
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111		2.481.800	2.081.800
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.586.259.996	1.953.299.349
II. Các khoản đầu tư	120			
1. Đầu tư tài chính	121			
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	122			
3. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư (*)	129			
III. Cho vay	130			
1. Cho vay	131		39.968.946.000	35.368.593.000
2. Dự phòng rủi ro cho vay (*)	139			
III. Các khoản phải thu	140			
1. Phải thu hoạt động	141			
2. Phải thu hoạt động ủy thác, hợp vốn	142			
3. Các khoản phải thu khác	143			
4. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	149			
IV. Hàng tồn kho	150			
1. Hàng tồn kho	151			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	159			
V. Tài sản cố định	160			
1. Tài sản cố định hữu hình	161			
- Nguyên giá	161a			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	161b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	162			
- Nguyên giá	162a			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162b			
3. Tài sản cố định vô hình	163			
- Nguyên giá	163a			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	163b			
VI. Bất động sản đầu tư	170			
- Nguyên giá	170a			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	170b			
VII. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	180			
VIII. Tài sản khác	190			
Tổng cộng tài sản (200=110+120+130+140+150+160+170+180+190)	200		42.557.687.796	37.323.974.149

B - NGUỒN VỐN				
I. NỢ PHẢI TRẢ	300			
1. Phải trả hoạt động	301			
2. Phải trả hoạt động ủy thác, hợp vốn	302			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	303			
4. Phải trả người lao động	304			
5. Các khoản phải trả khác	305			
6. Vay và nợ thuê tài chính	306			
8. Dự phòng phải trả	307			
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	308			
10. Các quỹ đặc thù	309			
II. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
1. Vốn chủ sở hữu	401	41.493.842.938	36.343.733.608	
- Vốn góp của chủ sở hữu	401a			
- Vốn khác của chủ sở hữu	401b			
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	402			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	403			
3. Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	404			
Quỹ dự phòng rủi ro	404a	299.767.095	176.842.000	
Các quỹ	404b	764.077.763	803.398.541	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	405			
5. Nguồn kinh phí và quỹ khác	406			
- Nguồn kinh phí	406a			
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	406b			
Tổng cộng nguồn vốn (410 = 300 + 400)	410	42.557.687.796	37.323.974.149	

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

LPN2
Lê Thị Thống

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

Uur
Vũ Thị Thu Hương

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Thị Kim Liên
Vũ Thị Kim Liên

Mẫu số B02-Q

(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2021/TT-BTC
ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐƠN VỊ: QUỸ HỖ TRỢ PHỤ NỮ' PTHP

Địa chỉ: Số 14B Trần Quang Khải,
Hồng Bàng, Hải Phòng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

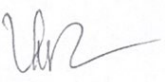
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu hoạt động	1		5.200.260.033	4.394.492.800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		5.200.260.033	4.394.492.800
4. Chi phí hoạt động	11		2.556.302.150	2.114.194.000
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		2.643.957.883	2.280.298.800
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6.239.800	3.635.300
7. Chi phí tài chính	22		5.708.336	5.904.761
8. Chi phí quản lý, kinh doanh	23		1.893.942.695	1.489.725.392
9. Lợi nhuận thuần	30		750.546.652	788.303.947
[30=20+(21-22)-23]				
10. Thu nhập khác	31		0	0
11. Chi phí khác	32		0	0
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	0
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		750.546.652	788.303.947
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		750.546.652	788.303.947

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

NGƯỜI LẬP BIỂU - KÊ TOÁN
(Ký, họ tên)


Lê Thị Thông

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Thu Hương

Ngày 31 tháng 12 năm 2023
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Thị Kim Liên

Mẫu số B03-Q

(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2021/TT-BTC
ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐƠN VỊ: QUỸ HỖ TRỢ PHỤ NỮ PTHP

Địa chỉ: Số 14B Trần Quang Khải,
Hồng Bàng, Hải Phòng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

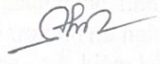
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động nghiệp vụ			5.206.499.833	4.398.128.100
1. Tiền thu từ các hoạt động nghiệp vụ chủ yếu	1		5.206.499.833	4.398.128.100
2. Tiền chi các hoạt động nghiệp vụ chủ yếu	2			
3. Tiền chi trả người lao động	3			
4. Tiền lãi vay đã trả	4			
5. Thuế TNDN đã nộp	5			
6. Tiền thu khác	6			
7. Tiền chi khác	7			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động nghiệp vụ	20		5.206.499.833	4.398.128.100
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			

4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(...)	(...)
6. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(...)	(...)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		5.206.499.833	4.398.128.100
Số dư đầu kỳ (tiền và tương đương tiền)	60		1.955.381.149	1.871.567.802
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Số dư cuối kỳ (tiền và tương đương tiền) (70 = 50 + 60 + 61)	70		2.588.741.796	1.955.381.149

Ghi chú: Các chỉ tiêu không có số liệu thì Quý không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

NGƯỜI LẬP BIỂU-KÊ TOÁN

(Ký, họ tên)


Lê Thị Thống

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)


Vũ Thị Thu Hương

Ngày 31 tháng 12 năm 2023
CHẾ TÍCH HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Thị Kim Liên

Mẫu số B09-Q

(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2021/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**ĐƠN VỊ BẢO CÁO: QUỸ HỖ TRỢ
PHỤ NỮ PHÁT TRIỂN HẢI PHÒNG**
Địa chỉ: Số 14 B – Trần Quang Khải –
Hồng Bàng – Hải Phòng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của Quỹ

Đơn vị : Quỹ Hỗ trợ Phụ nữ Phát triển Hải Phòng

Quyết định thành lập số 196/QĐ-UBND ngày 29/01/2016 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thành lập và công nhận điều lệ Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển thành phố Hải Phòng;

Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: Hội Liên hiệp Phụ nữ Hải Phòng

1. Hình thức sở hữu vốn: Ngân sách cấp

2. Ngành nghề, lĩnh vực hoạt động:

- Hỗ trợ phụ nữ nghèo, phụ nữ có thu nhập thấp tạo việc làm và tăng thu nhập thông qua hoạt động Tín dụng - tiết kiệm kết hợp với hỗ trợ kỹ thuật và liên kết thị trường, phát triển kinh tế, cải thiện đời sống, xoá đói giảm nghèo.

- Các hoạt động quỹ nhằm hỗ trợ vốn, hướng dẫn, tư vấn về kiến thức kỹ thuật, kỹ năng sản xuất, nâng cao khả năng nắm bắt thông tin, tiếp cận thị trường, dạy nghề, hướng nghiệp. Quỹ hoạt động vì sự phát triển của phụ nữ, không vì mục đích lợi nhuận trên nguyên tắc tự cân đối trang trải về mặt tài chính và bảo toàn vốn.

3. Đặc điểm hoạt động của Quỹ trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

4. Cấu trúc của Quỹ

- Danh sách các công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Thông tư 90/2021/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản cho vay

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư.

a. Các khoản đầu tư tài chính

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

6. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐSĐT.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
9. Nguyên tắc kế toán tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý.
10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
11. Nguyên tắc ghi nhận nợ vay và thuê tài chính
12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, các khoản giảm trừ doanh thu và thu nhập khác:
15. Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
	2.481.800	2.081.800
- Tiền mặt;		
- Tiền gửi Kho bạc;	2.586.259.996	1.953.299.349
- Tiền gửi ngân hàng;		
- Tiền đang chuyển;		
- Các khoản tương đương tiền.	2.588.741.796	1.955.381.149
Cộng		

2. Các khoản đầu tư	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
2.1. Đầu tư tài chính				
- Tiền gửi có kỳ hạn;				
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ;				
- Đầu tư tài chính khác.				
2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết).				
- Đầu tư vào công ty con;				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;				
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác;				
- Các giao dịch trọng yếu giữa Quỹ và các công ty con, công ty liên doanh, liên kết.				

3. Các khoản cho vay	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc cho vay	Giá trị có thể thu hồi	Gốc cho vay	Giá trị có thể thu hồi
3.1. Cho vay				
3.1.1. Hình thức cho vay				
a. Quỹ trực tiếp cho vay;	39.968.946.000		35.368.593.000	
b. Quỹ ủy thác cho vay;				

c. Quỹ hợp vốn cho vay (Chi tiết phần Vốn của Quỹ tham gia hợp vốn);				
d. Quỹ bảo lãnh tín dụng (Chi tiết phần vốn của Quỹ đã trả thay cho bên được bảo lãnh).				
Cộng				
Trong đó: Giá gốc là số gốc đã thực cho vay; Giá trị có thể thu hồi là giá gốc (sau khi đã trừ dự phòng rủi ro cho vay).				
3.1.2. Phân tích chất lượng dư nợ cho vay	Cuối năm		Đầu năm	
a. Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn;	39.968.946.000		35.368.593.000	
b. Nhóm 2 - Nợ cần chú ý;				
c. Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn;				
d. Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ;				
e. Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn.				
Cộng				
3.1.3. Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian	Cuối năm		Đầu năm	
a. Nợ ngắn hạn;				
b. Nợ trung và dài hạn.				
3.2. Dự phòng rủi ro cho vay				
a. Dự phòng chung				
- Số dư đầu kỳ;				
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ;				
- Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ;				
- Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro;				
- Số cuối kỳ.				
b. Dự phòng cụ thể				
- Số dư đầu kỳ;				
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ;				
- Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ;				
- Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro;				
- Số cuối kỳ.				

4. Các khoản phải thu	Cuối năm	Đầu năm
4.1. Các khoản phải thu hoạt động (Chi tiết các khoản phải thu theo từng hoạt động cụ thể của Quỹ theo quy định tại cơ chế tài chính hiện hành)		
4.2. Phải thu hoạt động ủy thác, hợp vốn (Chi tiết các khoản phải thu hoạt động ủy thác, hợp vốn theo từng hoạt động cụ thể của Quỹ theo quy định tại cơ chế tài chính hiện hành)		
4.3. Các khoản phải thu khác		
- Phải thu người lao động;		
- Phải thu nội bộ;		
- Đặt cọc, ký quỹ, ký cược;		
- Thuế GTGT được khấu trừ;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.		
4.4. Dự phòng phải thu khó đòi		
Cộng		

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ Quý						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						

- Giám khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư				
Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
8.1. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
8.2. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
---	----------	---------

Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)		
- Mua sắm;		
- XD CB;		
- Sửa chữa.		
Cộng		

10. Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý	Đầu năm	Cuối năm
- Chứng khoán;		
- Giấy tờ có giá;		
- Bất động sản;		
- Máy móc, thiết bị;		
- Tài sản khác		

11. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
(Chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

12. Phải trả hoạt động	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12.1. Phải trả người bán				
a. Các khoản phải trả người bán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả.				
- Phải trả cho các đối tượng khác.				
Cộng				
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn.				
- Các đối tượng khác.				
Cộng				
12.3. Phải trả tiền lãi vay				
a. Phải trả lãi vay là các bên liên quan;				
b. Số lãi vay được vốn hóa trong kỳ.				
12.4. Phải trả hoạt động khác				

13. Hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn (Chi tiết cho từng bên giao ủy thác, bên tham gia hợp vốn)	Số dư đầu kỳ	Số nhận trong kỳ	Số đã giải ngân trong kỳ	Số dư cuối kỳ
13.1. Vốn nhận ủy thác (Chi tiết hình thức nhận ủy thác Quỹ được phép thực hiện theo cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ)				
13.2. Nhận hợp vốn cho vay				

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
--	---------	-----------------------	--------------------------	----------

14.1. Phải nộp Nhà nước (chi tiết theo từng loại thuế);				
Cộng				
14.2. Phải thu Nhà nước (chi tiết theo từng loại thuế).				
Cộng				

15. Phải trả khác	Đầu năm	Cuối năm
15.1. Các khoản phải trả		
a. Tài sản thừa chờ giải quyết;		
b. Kinh phí công đoàn;		
c. Bảo hiểm xã hội;		
d. Bảo hiểm y tế;		
đ. Bảo hiểm thất nghiệp;		
e. Phải trả tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo nợ;		
f. Nhận ký quỹ, ký cược;		
g. Các khoản thu hộ, chi hộ;		
l. Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
Cộng		
15.2. Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
15.3. Doanh thu chưa thực hiện		
a. Không quá 12 tháng		
- Doanh thu nhận trước;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b. Trên 12 tháng		
- Doanh thu nhận trước;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
15.3. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

16. Vay và nợ thuê tài chính		Cuối năm		Đầu năm		
Giá trị		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
16.1. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ						
16.2. Nợ vay (chi tiết theo kỳ hạn vay)						
16.3. Trái phiếu phát hành (chi tiết theo kỳ hạn)						
a. Loại phát hành theo mệnh giá;						
b. Loại phát hành có chiết khấu;						
c. Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
16.4. Các khoản nợ thuê tài chính						
Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						

Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

17. Dự phòng phải trả (được chi tiết theo từng khoản dự phòng Quỹ được trích lập theo cơ chế tài chính)	Cuối năm	Đầu năm
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ		
- ...		
Cộng		

18. Các quỹ đặc thù	Cuối năm	Đầu năm
a. Quỹ...		
b. Quỹ....		
Cộng		

19. Biến động vốn chủ sở hữu							
	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn điều lệ thực góp	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước							
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay							
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay							
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:	Cuối năm			Đầu năm			
- Vốn NSNN cấp;	41.476.425.317			36.343.733.608			
- Vốn góp của đối tượng khác.							

20. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối năm	Đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

21. Chênh lệch tỷ giá (Chỉ tiết các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do các nguyên nhân và nêu rõ các nguyên nhân này)		
- ...		
22. Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- ...		
23. Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ;		
- Chi sự nghiệp;		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

24. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính (dưới đây chỉ là các thông tin cơ bản, Quý tự bổ sung thêm, các thông tin khác nếu hữu ích cho người sử dụng báo cáo tài chính và việc quản lý điều hành).	Cuối năm		Đầu năm	
24.1. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn - Từ 01 năm trở xuống; - Từ 01 năm đến 05 năm; - Trên 05 năm.				
24.2. Tài sản nhận thế chấp, cầm cố, bảo đảm nợ của khách hàng (Theo giá trị thẩm định tại thời điểm cho vay và giá trị thẩm định lại tại thời điểm báo cáo, nếu có): a. Chứng khoán và giấy tờ có giá (chỉ tiết về số lượng, mã chứng khoán và giấy tờ có giá). - Cổ phiếu; - Trái phiếu; - Giấy tờ có giá khác. b. Bất động sản; c. Tài sản khác.				
24.3. Tài sản gán, xiết nợ chờ xử lý: (tài sản gán, xiết nợ chờ xử lý của khách hàng nhưng đang làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho Quý). a. Chứng khoán và giấy tờ có giá; b. Bất động sản; c. Tài sản khác.	Giá trị thẩm định	Giá trị hợp lý	Giá trị thẩm định	Giá trị hợp lý
Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.				
24.4. Nợ gốc cho vay đã xử lý rủi ro (Thuyết minh chi tiết nợ gốc cho vay bị phân loại là nợ không đủ tiêu chuẩn theo từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ không đủ tiêu chuẩn).	Cuối năm		Đầu năm	
24.5. Nợ lãi cho vay không được ghi nhận (do nợ gốc không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn): (Thuyết minh chi tiết lãi cho vay không được ghi nhận theo từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số lãi chưa thu được).	Cuối năm		Đầu năm	
24.6. Nợ gốc, lãi cho vay, phí ứng vốn phải thu từ hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn:	Cuối năm		Đầu năm	

a. Nợ gốc (số tiền nhận được từ bên giao ủy thác, bên tham gia hợp vốn đã giải ngân cho đối tượng đi vay): - Đối tượng (Thuyết minh chi tiết gốc cho vay theo từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ gốc); - Nguyên tệ. b. Nợ lãi (số lãi còn phải thu hộ cho bên giao ủy thác, bên tham gia hợp vốn): - Đối tượng (Thuyết minh chi tiết lãi phải thu theo từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ lãi); - Nguyên tệ. c. Phí ứng vốn (số phí ứng vốn còn phải thu hộ cho bên giao ủy thác): - Đối tượng (Thuyết minh chi tiết phí ứng vốn phải thu theo từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phí ứng vốn phải thu); - Nguyên tệ.		
24.7. Các khoản cam kết bảo lãnh tín dụng Quỹ đã cam kết tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng		
24.8. Nợ phải thu khó đòi đã xử lý: Quỹ phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các Khoản nợ khó đòi khác đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.	Cuối năm	Đầu năm
24.9. Ngoại tệ các loại: Quỹ phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ theo từng nguyên tệ.		

25. Các thông tin khác do Quỹ tự thuyết minh, giải trình để làm rõ thêm các thông tin chưa được trình bày trong các mục trên

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Doanh thu hoạt động

Chi tiết (Chi tiết theo hoạt động nghiệp vụ quy định tại cơ chế tài chính hiện hành)	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu hoạt động	5.200.260.033	4.394.492.800
b. Doanh thu tài chính	6.239.800	3.635.300
Cộng	5.206.499.833	4.398.128.100

2. Chi phí hoạt động

Chi tiết (Chi tiết theo chi phí hoạt động được quy định tại cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ)	Năm nay	Năm trước
a. Chi phí hoạt động	2.556.302.150	2.114.194.000
b. Chi phí tài chính	5.708.336	5.904.761
c. Chi phí quản lý, kinh doanh	1.893.942.695	1.489.725.392
Cộng	4.455.953.181	3.609.824.153

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết (Chi tiết doanh thu hoạt động tài chính theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính của Quỹ)	Năm nay	Năm trước
a ...		

b ...		
Cộng		

4. Chi phí tài chính

(Chi tiết chi phí tài chính theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính của Quỹ)	Năm nay	Năm trước
a ...		
b ...		
Cộng		

5. Thu nhập khác

(Chi tiết theo chi phí hoạt động tài chính được quy định tại cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ)	Năm nay	Năm trước
a. Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
b. Thu nhập khác		
- Thu nhập quà biếu, quà tặng cho bằng tiền, hiện vật		
- Thu các khoản thu từ tiền phạt, tiền bồi thường		
-		
Cộng		

6. Chi phí khác

(Chi tiết theo chi phí khác được quy định tại cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ)	Năm nay	Năm trước
a. Lỗ từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
b. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt, bồi thường		
- ...		
Cộng		

7. Chi phí quản lý, kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
a. Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		
b. Chi phí nhân công;		
c. Chi phí khấu hao tài sản cố định;		
d. Chi phí dịch vụ mua ngoài;		
e. Chi phí khác bằng tiền.		
Cộng		

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành;		
8.2. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay;		
8.3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
9.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		

9.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
9.3. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
9.4. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi chưa sử dụng;		
9.5. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
9.6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
b. Các giao dịch phi tiền tệ khác.		

2. Các khoản tiền do Quỹ nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do Quỹ nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Quỹ phải thực hiện.

3. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ chủ yếu của Quỹ

(Chi tiết theo hoạt động nghiệp vụ quy định tại cơ chế tài chính hiện hành)

4. Tiền chi từ hoạt động nghiệp vụ chủ yếu của Quỹ

(Chi tiết theo hoạt động nghiệp vụ quy định tại cơ chế tài chính hiện hành)

IX. Rủi ro hoạt động

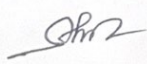
Quỹ tự thuyết minh những rủi ro về tài chính có thể gặp phải trong quá trình hoạt động, như: rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản, rủi ro tiền tệ, rủi ro tín dụng.

X. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của kỳ kế toán trước).
- Thông tin về hoạt động liên tục.
- Những thông tin khác.

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU – KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)


Lê Thị Thống

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Thu Hương

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Vũ Thị Kim Liên